

Câu hỏi dành cho người nước ngoài ở Thành phố Toyonaka【thư viện】

豊中市の外国人の方へのアンケート(図書館)

Thuộc tính của người trả lời 回答者の属性

Tổng thời gian bạn đã sống ở Nhật là bao nhiêu lâu? (Chỉ đánh dấu ☒ vào 1 câu).

あなたが日本に住んでいる期間は、合計するとどれくらいの長さになりますか(1つだけ☒)。

☐ Suốt từ khi sinh ra / ☐ Dưới 1 năm / ☐ 1 năm trở lên ~ dưới 3 năm

☐ 3 năm trở lên ~ dưới 10 năm / ☐ 10 năm trở lên ~ dưới 20 năm

☐ 20 năm trở lên ~ dưới 30 năm / ☐ 30 năm trở lên ~ dưới 40 năm / ☐ 40 năm trở lên

生まれてからずっと / 1年未満 / 1年以上3年未満 / 3年以上10年未満 / 10年以上20年未満 / 20年以上30年未満 / 30年以上40年未満 / 40年以上

Vui lòng chọn tư cách lưu trú của bạn từ danh sách sau

(Chỉ đánh dấu ☒ vào 1 câu). あなたの在留資格は次のうちどれですか(1つだけ☒)。

☐ Người vĩnh trú đặc biệt ☐ Người vĩnh trú ☐ Thực tập kỹ năng ☐ Du học

☐ Kỹ sư - Trí thức - Nghiệp vụ quốc tế ☐ Người định trú ☐ Đoàn tụ gia đình

☐ Vợ/chồng v.v. của người Nhật ☐ Hoạt động đặc định ☐ Kỹ năng đặc định

☐ Khác (Cụ thể:) ()

特別永住者 / 永住者 / 技能実習 / 留学 / 技術・人文知識・国際業務 / 定住者 / 家族滞在 /

日本人の配偶者等 / 永住者の配偶者等 / 特定活動 / その他(具体的に:)

Đối với cuộc sống hằng ngày 日常生活について

Điều bạn cảm thấy vui/thích thú khi đến thành phố toyonaka là gì?

豊中市に来て嬉しかったこと、楽しかったことはなんですか

()

Từ trước và bây giờ bạn đã và đang gặp khó khăn gì? <Có thể chọn nhiều câu trả lời>

あなたが今困っていることや、今まで困ったことは何ですか(当てはまるもの全てに☒)。

☐ Không hiểu ngôn ngữ ☐ Thói quen cuộc sống khác nhau ☐ Không biết cách đổ rác.

☐ không biết cách đi tàu điện ☐ Không thể thân thiết được với người xung quanh.

☐ Không biết cách sử dụng những nhà công cộng

☐ không biết cách làm các thủ tục của ủy ban nhân dân thành phố

☐ Không biết chế độ và điều dưỡng phúc lợi.

☐ Không biết nên đi bệnh viện nào thì tốt ☐ Trao đổi với bệnh viện khó

☐ Khi gặp khó khăn không có người bạn khác ☐ đặc biệt không có gì khó khăn

☐ Khác ()

言葉が通じない / 生活習慣が違う / ごみの出し方が分からない / 電車やバスの乗り方が分からない / 近所の人と仲良く親しくなれない / 公共施設 <市や府の施設> (図書館など) の使い方が分からない / 市役所の

窓口 <手続きをする場所>の手続きが分からない／介護や福祉の制度が分からない／どの病院に行けばいいのかわからない／病院で先生などと話すことが難しい／困っていることを相談できる人がいない／特に困ったことはない／その他 ()

khí gặp khó khăn hay lo lắng. Bạn sẽ trao đổi với ai? (chọn mấy câu cũng được)

(Đánh dấu ☒ vào tất cả các câu đúng).

あなたは困ったとき誰に(どこに)相談しますか。(当てはまるもの全てに☒).

- ☐ Bạn có cùng quốc tịch ☐ Bạn người nhật ☐ Người cùng công ty
☐ Các tổ chức tôn giáo, nhà thờ ☐ Nghiệp đoàn thực tập sinh, các tình nguyện viên
☐ Trung tâm giao lưu quốc tế Toyonaka ☐ Gia đình ☐ Ủy ban nhân dân thành phố
☐ Không có người trao đổi ☐ Tự tìm kiếm
☐ Khác ()

同じ国の友だち／日本人の友だち／同じ職場の人／教会などの宗教団体／技能実習の管理団体やボランティア団体／とよなか国際交流協会／家族／市役所／相談する人がいない／自分で調べる／その他

Hãy cho chúng tôi biết thông tin bạn muốn biết trong cuộc sống.

<Có thể chọn nhiều câu trả lời>

あなたが生活をする中で知りたい情報を教えてください。(当てはまるもの全てに☒).

- ☐ Y tế ☐ Bảo hiểm ☐ Nuôi dạy trẻ ☐ Giáo dục ☐ Công việc
☐ Phòng chống thiên tai ☐ Phúc lợi ☐ Nhà ở ☐ Thuế ☐ Hưu trí ☐ Lễ hội và sự kiện
☐ Những thông tin khác ()
医療／保険／子育て／教育／仕事／防災／福祉／住居／税金／年金／祭り・イベント／その他

口頭で追加質問

「子育てやせいかつの情報をインターネットで調べますか」

「調べたけどわからなかった情報は、どんなものがありましたか」

Về ngôn ngữ

ことばについて

Bạn có thể hội thoại bằng tiếng Nhật ở mức độ nào? (Chỉ đánh dấu ☒ vào 1 câu)

あなたは日本語でどの程度会話ができますか(1 つだけ☒).

- ☐ Có thể hội thoại phù hợp về nội dung bất kì tùy theo đối tượng và hoàn cảnh
☐ Có thể hội thoại trôi chảy và tự nhiên
☐ Có thể hội thoại cần thiết trong cuộc sống hàng ngày
☐ Có thể trao đổi những thông tin cơ bản liên quan đến bản thân
☐ Có thể sử dụng những lời chào thông thường và các cụm từ thường ngày
☐ Không thể hội thoại

どんな内容であっても相手や状況に合わせて適切に会話を進めることができる／流ちょうに自然に会話をする
ことができる／日常生活で必要な会話ができる／身近で基本的な情報交換ができる／よく使われるあいさつや
日常的な言い回しを使うことができる／全くできない

Bạn có thể đọc văn bản tiếng Nhật ở mức độ nào? (Chỉ đánh dấu ☒ vào 1 câu).

あなたは日本語でどの程度文章が読めますか(1 つだけ☒).

- ☐ Có thể đọc nội dung bất kì ☐ Có thể đọc và hiểu các bài báo theo cách nhất định
☐ Có thể đọc email được viết bằng ngôn ngữ thường sử dụng trong đời sống sinh hoạt
☐ Có thể đọc những đoạn văn ngắn có nội dung đơn giản liên quan đến bản thân
☐ Có thể đọc tên hoặc từ ngữ thường thấy trên bảng thông báo hoặc tờ quảng cáo
☐ Không thể đọc hiểu

どんな内容の文章でも容易に読むことができる／ある視点に基づいた新聞記事などを読むことができる／日常生活でよく使われる言葉で書かれた E メールなどを読むことができる／身近な内容の簡単に短い文章を読むことができる／掲示やポスターの中によく知っている名前や言葉なら読むことができる／全く分からない

Vui lòng cho biết bạn đang gặp khó khăn gì khi học tiếng Nhật.

(Đánh dấu ☒ vào tất cả các câu đúng).

あなたが日本語を学ぶときに困っていることを教えてください(当てはまるもの全てに☒).

- ☐ Không nhận được sự giáo dục tiếng Nhật phù hợp với trình độ của mình
☐ Không được hướng dẫn bằng tiếng mẹ đẻ
☐ Nội dung giáo dục tiếng Nhật không thực tế
☐ Tiền sử dụng, tiền học lớp, trường tiếng Nhật v.v. đắt
☐ Không có lớp, trường tiếng Nhật v.v. gần nhà
☐ Không có lớp, trường tiếng Nhật v.v. có thể sử dụng vào các khung giờ thuận tiện với bản thân
☐ Ít thông tin về nơi, dịch vụ có thể học tiếng Nhật
☐ Không có cơ hội phát huy tiếng Nhật đã học
☐ Chuyên môn của người dạy thấp ☐ Lớp tiếng Nhật miễn phí không ở gần
☐ Không tìm thấy giáo trình dạy tiếng Nhật miễn phí
☐ Không thể học trực tuyến ☐ Không có khó khăn gì đặc biệt
☐ Hiện không học tiếng Nhật
☐ Khác(Cụ thể:)()

自分のレベルに合った日本語教育が受けられない／母語による指導を受けられない／日本語教育の内容が実用的でない／日本語教室・語学学校等の利用・受講料金が高い／近くに日本語教室・語学学校等がない／都合のよい時間帯に利用できる日本語教室・語学学校等がない／日本語を学べる場所・サービスに関する情報が少ない／学んだ日本語を活かせる機会がない／教える人の専門性が低い／無料の日本語教室が近くにない／無料の日本語教材が見付けられない／オンラインで学ぶことができない／特に困っていない／日本語の学習をしていない／その他(具体的に:)

đọc sách

読書について

có biết thư viện ở đâu không?

図書館がどこにあるか知っていますか?

()

Bạn đã có thói quen đọc sách?

本を読む習慣はありますか?

()
Bạn đã bao giờ đến thư viện chưa? あなたは図書館に行くことがありますか？

()

「図書館でどんなことが調べられたらうれしいですか」

「図書館にどんな本がおいてあったら読みますか」

「図書館でやりたいことはありますか」

口頭で追加質問

Bạn có thể đọc sách tiếng Nhật không? 日本語の本を読むことができますか？

()

Bạn có đọc sách to thành tiếng cho con không? 子どもに本を読み聞かせますか？

()

Những câu hỏi về các bạn あなたのことについて

Bạn có giỏi việc gì không?

何か得意なことはありますか？

()

sở thích của bạn là gì?

あなたの趣味は何ですか？

()

Bạn muốn giao lưu với người Nhật như thế nào? (Đánh dấu ☒ vào tất cả các câu đúng).

あなたは、日本人とどのような交流がしたいですか？(当てはまるもの全てに☒)。

☐ Muốn họ trở thành người chơi cùng trong cuộc sống thường ngày

☐ Muốn họ chỉ cho mình về văn hóa, xã hội Nhật Bản hay tiếng Nhật

☐ Muốn họ hiểu về văn hóa, xã hội của đất nước mình

☐ Muốn họ giúp đỡ, hướng dẫn cho mình trong những lúc nguy cấp

(VD: khi có bão, động đất, lúc ốm đau, v.v.)

☐ Muốn họ trở thành người mà mình có thể bàn bạc, trao đổi

☐ Khác ()

普段の生活で遊び相手になってほしい／日本語や日本の文化や社会について教えてほしい

自分の国の文化や社会について知ってほしい／病気や地震、台風など、非常時に助けたり教えたりしてほしい

相談相手になってほしい／その他

cảm ơn sự hợp tác của các bạn. ご協力ありがとうございました。